

Số: 744/QĐ-TGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2014.

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2015

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;
- Căn cứ Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Căn cứ Quyết định thành lập Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn số 2684/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Căn cứ tình hình thực tế.

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng ngoại tệ (USD).

Điều 2: Đối tượng áp dụng bao gồm:

- Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container) xuất nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển quốc tế, ra hoặc vào khu chế xuất;
- Hàng hóa (kể cả container) xuất nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyên (hoặc người được người vận chuyên ủy thác) thanh toán cước phí dịch vụ cảng biển;
- Hành khách, sỹ quan, thuyền viên tàu khách, tàu quân sự, tàu sinh viên thực tập, tàu thuê cầu bến neo đậu từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

Điều 3: Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 4: Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Quyết định số 746/QĐ-TGD ngày 16/12/2013 về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng ngoại tệ (USD) và các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều không còn hiệu lực.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá - Bộ TC
- TCTy Hàng Hải Việt Nam
- Các Đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT/P.KDKT.

} để báo cáo;

### TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Công Minh

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN**  
(Thanh toán bằng USD – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 744 /QĐ-TGD ngày 15 tháng 12 năm 2014  
của Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Sài Gòn.

\*\*\*\*\*

**PHẦN A**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:**

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày 30, mừng 1 âm lịch Tết cổ truyền dân tộc...

**II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:**

**1. Đơn vị tính dung tích toàn phần:**

- 1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- 1.2 Đối với tàu quân sự: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- 1.3 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- 1.4 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:
  - Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
  - Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
  - Sà lan, ghe : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

**2. Đơn vị công suất máy:**

- 2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW).
- 2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

**3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:**

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 T không tính; từ 0,5 T trở lên tính tròn 1T .
- Khối lượng tính giá là mét khối (m<sup>3</sup>), phần lẻ dưới 0,5m<sup>3</sup> không tính; từ 0,5m<sup>3</sup> trở lên tính tròn 1m<sup>3</sup>.
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1T hoặc 1m<sup>3</sup>.

#### 4. Đơn vị thời gian:

- 4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày : 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- 4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- 4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca : 1 ca tính bằng 8 giờ,  $\frac{1}{2}$  ca tính bằng 4 giờ.

#### 5. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

- Là Dollars Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollars Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

#### 6. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là $m^3$	$1 m^3 = 1$ tấn
Các loại động vật sống ( trâu, bò, ngựa ...)	1 con = 1 tấn
Hàng công kênh, hàng khác...(TL thực tế là $m^3$ ) chưa nêu ở trên	$2 m^3 = 1$ tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	$1 m^3 = 5$ tấn

- Sau khi quy đổi từ  $m^3$  ra tấn mà số tấn quy đổi vẫn cao hơn số tấn thực tế thì trọng lượng để tính giá được lấy thống nhất theo tấn đã quy đổi.

## PHẦN B

### GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu, buộc phao để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 2

DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
Tàu thủy cập cầu, buộc phao :		
1.1	- Đỡ tại cầu	0,0031 USD/GT - giờ
	- Đỡ tại phao, cập mạn tại cầu	0,0013 USD/GT - giờ
1.2	Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu, phao	Tăng 100% đơn giá mục 1.1
Mức thu tối thiểu:		
1.3	- Tàu có trọng tải $\leq 200$ GT hoặc chiều dài dưới 40m:	
	+ Đậu tại cầu	50 USD/ngày
	+ Đậu tại phao	35 USD/ngày

	- Tàu có trọng tải >200 GT hoặc chiều dài từ 40m đến 60m: + Đâu tại cầu + Đâu tại phao	80 USD/ngày 60 USD/ngày
1.4	Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn	500 USD/100m cầu/ngày
1.5	Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, tiền cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.	
1.6	Trường hợp ngưng làm hàng do thời tiết, với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) thì không thu cước cầu bến/phao neo trong thời gian không làm hàng.	

2. **Đối với hành khách:** Hành khách bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan, quân nhân của tàu quân sự và tàu thực tập sinh
- 2.1 Hành khách qua cầu, bến (đi hoặc đến) phải trả theo mức: (Trẻ em dưới 12 tuổi không thu).
- Lượt vào : 2 USD/người
  - Lượt rời : 2 USD/người
- 2.2 Trường hợp tàu biển đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách cập cầu cảng vào tham quan du lịch, giá cầu bến đối với hành khách là 3,00 USD/người (bao gồm cả lượt vào và lượt rời).

## II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

### 1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển:

Phương tiện biển ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao thuộc Cảng Sài Gòn quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ phải trả tiền hỗ trợ theo đơn giá .

Bảng 3

*Đơn vị tính: USD/lần vào hoặc ra*

LOẠI TÀU LAI	SỐ HIỆU TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Tàu lai nhỏ	CSG: 32; 54; 55; 61; 63; 88	255
Tàu lai trung	CSG: 92; 94; 95	490
Tàu lai lớn	CSG: 96; 97; 98; 99	600

- Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đến, đến không đúng giờ, không chạy, hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: tính bằng 50% đơn giá Bảng 3.
2. **Các trường hợp đặc biệt được tăng thu:**

Bảng 4

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG
Tăng 30% đơn giá Bảng 3	Tàu biển di chuyển giữa cầu/phao, từ Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội đến Cảng VICT hoặc ngược lại.
	Tàu biển di chuyển giữa các cầu Cảng Lotus/Cảng Rau Quả đến Cảng Tân Thuận 2 hoặc ngược lại.
	Tàu biển di chuyển giữa cầu/phao cùng khu vực.
Tăng 50% đơn giá Bảng 3	Tàu biển di chuyển giữa các cầu/phao của Cảng Sài Gòn (trên sông Sài Gòn) từ Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội đến các cảng Tân Thuận 2, Rau quả, Cảng Lotus hoặc ngược lại.

	Tàu lai phải hộ tổng tàu biển từ Hải lý 4 vào các cầu / phao trên sông Sài Gòn (hoặc ngược lại) theo yêu cầu của Hoa tiêu.
	Tàu biển di chuyển giữa cầu/phao khác khu vực.
Tăng 100% đơn giá Bảng 3	Tàu biển di chuyển giữa các cầu/phao trên sông Sài Gòn đến các cầu/phao trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè hoặc ngược lại.

### 3. Các trường hợp được tính giá thỏa thuận:

- 3.1 Máy chính của tàu biển không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;
- 3.2 Tàu lai phục vụ tại khu vực sông Nhà Bè, khu vực Thiềng Liềng thuộc Cảng Sài Gòn quản lý;
- 3.3 Tàu lai phục vụ tàu biển đến/đi/di chuyển tại các cầu cảng/bến phao không thuộc Cảng Sài Gòn quản lý hoặc phục vụ ngoài các khu vực được quy định ở trên, hoặc phục vụ đưa tàu vào (ra) ụ đốc để sửa chữa;
- 3.4 Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên;
- 3.5 Các trường hợp khác.

### III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: ( đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ )

#### 1. Tại cầu, phao của Cảng trên sông Sài Gòn:

Bảng 5

*Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở*

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHAO
Từ 500 GT trở xuống	15	30
Từ 501 đến 1.000 GT	20	40
Từ 1.001 đến 4.000 GT	35	90
Từ 4.001 đến 10.000 GT	50	120
Từ 10.001 đến 15.000 GT	60	150
Từ 15.001 đến 20.000 GT	80	170
Từ 20.001 GT trở lên	100	200

#### 2. Tại khu vực Thiềng Liềng và sông Soài Rạp:

- Tại cụm phao Cảng Sài Gòn trên sông Soài Rạp, khu vực Thiềng Liềng: theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá tại Bảng 5.

#### 3. Các trường hợp khác:

- 3.1 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.
- 3.2 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

**IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HÀM HÀNG:** thu theo yêu cầu**1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ:**

Bảng 6

*Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở-hầm*

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	8,57	11,40
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	11,40	17,14
Từ 10.001 GT trở lên	20,00	34,28

2. Trường hợp sử dụng cần cầu nổi : giá thỏa thuận .
3. Trường hợp tàu có 2 boong ( TWEEN DECK ) : tăng 150% đơn giá Bảng 6 .

**V. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:**

Cung cấp cho các tàu neo đậu trong khu vực Cảng Sài Gòn, cơ sở để thu giá dịch vụ là Order có đại diện tàu hoặc đại lý xác nhận.

Bảng 7

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
<b>1. Cảng cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu và thu theo đơn giá:</b>	
- Cấp nước ngọt tại cầu cảng	2,80 USD/m <sup>3</sup>
- Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	3,50 USD/m <sup>3</sup>
<b>2. Giá điện</b>	<b>0,50 USD/KW</b>
<b>3. Phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu, cảng thu theo đơn giá :</b>	
- Đổ rác tại cầu:	
+ Tàu dưới 200 GT	12,50 USD/lần
+ Tàu từ 200 đến 15.000 GT	25,00 USD/lần
+ Tàu từ 15.001 GT trở lên	30,00 USD/lần
- Đổ rác tại phao:	
+ Tàu dưới 200 GT	20,00 USD/lần
+ Tàu từ 200 đến 15.000 GT	40,00 USD/lần
+ Tàu từ 15.001 GT trở lên	50,00 USD/lần
<b>4. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập sinh:</b>	
- Đổ tại cầu	0,70 USD/người
- Mức thu tối thiểu một lần đổ rác	100,00 USD/lần-tàu
- Mức thu tối thiểu với du thuyền, tàu DL sông	50,00 USD/lần-tàu
- Mức thu tối đa một lần đổ rác	500,00 USD/lần-tàu
<b>5. Đổ rác thải độc hại:</b>	
- Dưới 250 kg	500 USD/lần
- Từ 251 kg đến 500 kg	800 USD/lần
- Từ 501 kg đến 1.200 kg	1.500 USD/lần
- Trên 1200 kg	2.000 USD/lần
<b>6. Đổ rác tàu biển đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác) :</b>	Tính bằng 130% đơn giá đổ rác tại cầu.

## VI. GIÁ THUÊ CONTAINER LÀM HÀNG RÀO BẢO VỆ TÀU:

- Container 20' : 80 USD/Container/2 ngày đầu  
Từ ngày thứ 3 : 20 USD/Container/ngày
- Container 40' : 120 USD/Container/2 ngày đầu  
Từ ngày thứ 3 : 40 USD/Container/ngày.

## VII. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

### 1. Thuê cầu cảng neo đậu:

- Chiều dài (LOA) < 50m 500 USD/ngày
- Chiều dài (LOA) từ 50m → 100m: 800 USD/ngày
- Chiều dài (LOA) > 100m: thỏa thuận

Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, du thuyền bao gồm thuyền viên và hành khách.

### 2. Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên.

## PHẦN C GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

### I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ Container)

#### 1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng rời (xá): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường để rời; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than để rời ...
Nhóm 2	Các loại hàng bao (trừ các loại hàng đã kê ở Nhóm 5). Nhóm 2a: Loại bao từ 30 kg → 60 kg Nhóm 2b: Loại bao < 30kg và > 60 kg Nhóm 2c: Loại bao lớn, bao Jumbo, bao trên pallet
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, hàng có trọng lượng dưới 27 tấn. - Ống nước $\varnothing < 300$ mm, các loại hàng bằng kim loại thanh để rời, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác...

Nhóm 4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy, bồn...</li> <li>- Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất...</li> <li>- Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤ 12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). Ống nước Ø 300 mm đến Ø 500 mm.</li> </ul>
Nhóm 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm kiện hay để trần, bao bạch lạp; trừ những loại hàng đặc biệt có qui định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm...</li> <li>- Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh ...</li> <li>- Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...</li> </ul>
Nhóm 6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m. Ống nước, bồn Ø từ trên 500 mm đến Ø dưới 800 mm.</li> <li>- Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào... Hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.</li> </ul>
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

## 2. Bảng giá xếp dỡ : ( bằng cần cầu tàu )

### 2.1 Giá xếp dỡ theo phương án:

Bảng 9

*Đơn vị tính: USD/tấn*

NHÓM HÀNG*		TÀU -> XE/SÀ LAN ( hoặc ngược lại )	KHO/BÃI -> XE ( hoặc ngược lại )
Nhóm 1	Các loại hàng xá khác	1,26	0,90
	Cám dừa xá, cám cọ xá	1,80	1,10
Nhóm 2	Hàng bao các loại	2,05	1,30
Nhóm 3	Hàng sắt thép	2,20	1,50
Nhóm 4	Máy móc thiết bị	2,50	1,60
Nhóm 5	Bách hóa	2,80	1,80
Nhóm 6	Hàng công kênh	3,20	2,20

(\* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8.)



- Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi (hoặc ngược lại): tính bằng tổng các giá tàu -> xe/sà lan, kho/bãi -> xe và giá vận chuyển. Giá vận chuyển, xem Bảng 24.
- Trường hợp sử dụng cần cầu bờ, Cảng sẽ thu thêm theo đơn giá Bảng 24.

## 2.2 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
10%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xếp dỡ hàng hóa tại phao; giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển; hàng bao cám dừa cám cọ.</li> <li>- Hốt quét xà lan hàng rời (tính trên tổng lượng hàng hốt quét).</li> <li>- Sắt hình, sắt xây dựng, tấm rời, tấm kiện từ 6m đến dưới 12m.</li> </ul>
20%	Các loại hàng bao như: phân bón, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash...
30%	Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker...
50%	<p>Xếp dỡ hàng hóa tại khu vực Thiêng Liêng.</p> <p>Abestos, sản lát bao, xi măng, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt ..</p> <p>Hàng rút từ ruột Container chia lẻ từ một lệnh giao hàng hoặc đóng hàng vào Container.</p> <p>Xếp dỡ hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).</p>
80%	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.
100%	<p>Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy như: Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và Các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên.</p> <p>Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó.</p> <p>Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C.</p>
Thỏa thuận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng nặng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác.</li> <li>- Gang thoi để rời, đá cục, đá tảng.</li> <li>- Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.</li> </ul>

## 2.3 Các trường hợp tính giá khác:

- Tu chính hàng hóa (không phân biệt loại hàng): 10 USD/tấn
- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu 50% giá cước.
- Xếp dỡ đảo hàng:
  - + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan
  - + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan
  - + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan
- Xếp dỡ hàng hóa đóng trong bao lớn, bao Jumbo, pallet bao: giảm 30% đơn giá Nhóm 2 - Bảng 9.

- Trường hợp bốc dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu : Cảng thu 75% mức giá Tàu -> xe/sà lan Bảng 9 (hoặc ngược lại).
  - Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong Nhóm 6, Cảng và khách hàng thỏa thuận tính giá xếp dỡ (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6 tại Bảng 9).
- 3. Giá đóng bao hàng rời:** bao gồm bốc xếp tàu/hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe

Bảng 11

*Đơn vị tính: USD/tấn*

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	
<b>3.1 Bốc xếp tàu/hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:</b>		
- Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời	3,80	
- Phân bón rời	4,30	
- Cám cọ, cám dừa rời	5,50	
- Các loại cám viên, cám rời khác	4,30	
- Các loại hóa chất rời (lưu huỳnh, soda ash..)	6,50	
<b>3.2 Rút ruột Container hàng xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container:</b>	<b>Bao 50kg</b>	<b>Bao 25kg</b>
- Phân bón rời:		
+ May bao	4,00	4,30
+ Ép bao	4,90	5,20
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	4,70	5,00
+ Ép bao	5,70	6,00

**4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng :**

Bảng 12

*Đơn vị tính: USD/chiếc*

LOẠI XE	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng cần cầu tàu (hoặc ngược lại)
<b>4.1 Các loại xe bánh lốp:</b>	
- Xe dưới 10 tấn	30
- Xe từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	35
- Xe từ 20 tấn đến dưới 25 tấn	37
<b>4.2 Xe tải và các phương tiện khác:</b>	
- Xe dưới 10 tấn	36
- Xe 10 tấn đến dưới 15 tấn	40
- Xe 15 tấn đến dưới 20 tấn	45
- Xe 20 tấn đến dưới 25 tấn	50
- Xe 25 tấn đến dưới 30 tấn	60
- Xe 30 tấn đến dưới 40 tấn	85
- Xe 40 tấn đến dưới 50 tấn	100
- Xe từ 50 tấn trở lên	Thỏa thuận

**4.3 Các trường hợp tính giá khác:**

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi:
- + Các phương tiện ở mục 1: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- + Các phương tiện ở mục 2: bằng 30% đơn giá Bảng 12.

- Bốc xếp từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng, cần cầu đưa lên xe chủ hàng : bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá trên.
- Xếp dỡ phương tiện tự hành (trừ xe bánh xích) từ tàu RORO xuống bãi: bằng 50% đơn giá Bảng 12 .
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2 giá được tính bằng 30% giá của phương tiện đầu tiên (theo Bảng 12).

#### 5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

Bảng 13

*Đơn vị tính: USD/kiện*

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện - cần cầu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện - cần cầu bờ (hoặc ngược lại)
Trên 30T đến dưới 40T	320	450
Từ 40T đến dưới 50T	500	620
Từ 50T đến dưới 60T	1.100	1.300
Từ 60T đến dưới 70T	1.600	1.900
Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

#### ➤ Ghi chú:

- Trường hợp phải đầu cầu : tăng 50% đơn giá của tác nghiệp bốc xếp Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá Bảng 13.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.

#### 6. Giá cân hàng:

Bảng 14

*Đơn vị tính: USD/tấn*

CÂN MÁY, CÂN ĐIỆN TỬ	ĐƠN GIÁ
- Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	0,20
- Cân hàng xá xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	0,25
- Hàng hóa khác (chỉ tính trọng lượng hàng).	0,30
- Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	0,15
- Qua cân thủ công	0,50

#### 7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Bảng 15

*Đơn vị tính: USD/tấn*

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng rời	0,15
- Hàng bao, kim khí	0,25
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	0,45
- Kiểm đếm hàng sắt thép dưới xà lan	0,35
- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã.	0,50
- Các loại xe	3,50 USD/chiếc

## II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

### 1. Giá xếp dỡ theo phương án: ( đã bao gồm cước giao nhận )

Bảng 16

*Đơn vị tính: USD/Container*

Loại Container	TÀU → Ô TÔ/ SÀLAN ( hoặc ngược lại )	TÀU → BÃI ( hoặc ngược lại )
	Cầu tàu	Cầu tàu/bờ
20 feet có hàng	27	40
20 feet không hàng	17	22
40 feet có hàng	40	60
40 feet không hàng	25	32

➤ **Ghi chú:**

- + Xếp dỡ Container hàng nguy hiểm : tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- + Container 45': tăng 50% đơn giá tương ứng Container 40' Bảng 16.
- + Xếp dỡ Container kích thước tiêu chuẩn Việt Nam, Container mở: thu theo giá nhóm hàng tương ứng.

### 2. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 17

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Bốc dỡ dịch chuyển Container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một cảng), trong đó: - Bốc từ tàu đưa vào bãi cảng - Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá . Tàu ↔ Bãi . 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Bốc dỡ đảo Container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Bốc dỡ Container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi .
Bốc dỡ dịch chuyển Container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Chằng buộc hoặc mở chằng buộc Container trên tàu	1 USD/chiếc
Rút ruột Container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	50 USD/Container 20' 77 USD/Container 40'

### 3. Giá vệ sinh Container: (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ Container)

Bảng 18

*Đơn vị tính: USD/Container*

LOẠI CONTAINER	Quét/Rửa bằng nước
20 feet	9,14
40 feet	14,25

### 4. Giá chạy điện cho Container đông lạnh:

Bảng 19

*Đơn vị tính: USD/giờ/Container*

LOẠI CONTAINER	Chạy điện cho Container có hàng	Chạy thử Container (P.T.I)
20 feet	1,57	7,50
40 feet	2,00	11,25

➤ **Ghi chú:**

- Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.

- Mức giá chạy điện cho Container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.
- Mức giá chạy thử Container bao gồm: tiền điện, chi phí nâng/hạ và vận chuyển Container trong bãi.

#### 5. Giá lưu bãi Container : (Container thường)

Bảng 20

*Đơn vị tính: USD/Container - ngày*

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
- Container 20 feet	1,50	1,00
- Container 40 feet	3,00	1,50
- Container trên 40 feet	3,50	2,25



*Ghi chú:*

- Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm đưa Container vào bãi Cảng.
- Miễn 5 ngày giá lưu bãi đối với Container nhập từ tàu (bắt đầu tính từ ngày thứ 6).
- Miễn 3 ngày giá lưu bãi đối với Container xuất tàu (bắt đầu tính từ ngày thứ 4).
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi Container theo thời gian thực tế lưu bãi Cảng.

## PHẦN D GIÁ LƯU KHO, BÃI

### I. GIÁ LƯU KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

Bảng 21

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
<b>1. Lưu kho:</b>	
- Ôtô 4 →15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	4,50 USD/chiếc - ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	5,50 USD/chiếc - ngày
- Các loại hàng bao	0,17 USD/tấn - ngày
- Bách hóa tạp phẩm, sắt thép kim khí	0,15 USD/tấn - ngày
- Máy móc thiết bị, hàng khác	0,20 USD/tấn - ngày
<b>2. Lưu bãi:</b>	
- Ôtô 4→15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	3,50 USD/chiếc - ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	4,50 USD/chiếc - ngày
- Sắt thép, kim khí	0,10 USD/tấn - ngày
- Hàng khác...	0,15 USD/tấn - ngày



*Ghi chú:*

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng.
- Khối lượng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

### II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI : thỏa thuận .

### III. MỨC LŨY TIỀN LƯU KHO BÃI : Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước.

Bảng 22

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản

Từ ngày 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

## PHẦN E

### GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

#### I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

Bảng 23

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Chờ đợi	2 USD/giờ - người
Công nhật	15 USD/ca - người

#### II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ , CẦU BẾN:

##### 1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 24

*Đơn vị tính: USD/tấn*

DỊCH VỤ THUÊ	ĐƠN GIÁ
1.1 Thuê cần cầu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1 đến Nhóm 2	1,30
- Hàng hóa Nhóm 3	1,00
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	1,30
- Hàng hóa Nhóm 6	2,00
Ghi chú: cầu điện, cầu ô tô phải với qua mạn tàu để xếp dỡ tính giá thỏa thuận.	
1.2 Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần (theo yêu cầu của chủ hàng)	1,00
1.3 Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng :	
- Hàng Nhóm 3	1,00
- Hàng thường khác	1,50
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kênh	Thỏa thuận
1.4 Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: Cảng và khách hàng thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

##### 2. Thuê theo thời gian:

Bảng 25

*Đơn vị tính: USD/giờ*

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2.1 Thuê cần cầu bờ ( Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện )	
- Cầu bánh xích loại > 50T	200
- Cầu chuyên dùng trên 80T	350
- Cầu chân đế	40
- Cầu ô tô	30
2.2 Thuê cần cầu nổi ( Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện )	
- Cần cầu nổi	200

- Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài trên 20m	Thỏa thuận
2.3 Thuê các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
- Xe nâng ≤ 5 Tấn	15
- Xe nâng > 5 Tấn 10 Tấn	20
- Xe nâng >10 Tấn 20 Tấn	40
- Xe nâng trên 20 Tấn	60
- Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	15
2.4 Thuê tàu lai, các thiết bị, dụng cụ khác	Thỏa thuận
2.5 Thuê cầu thang: Từ ngày thứ 3 trở đi, mỗi ngày thu thêm	200,00 USD/chiếc– 2 ngày đầu 70,00 USD/chiếc - ngày
2.6 Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...):	1,15 USD/m <sup>2</sup> /ngày

## CẢNG SÀI GÒN

# MỤC LỤC

Quyết định ban hành Biểu giá.

<b>PHẦN A : QUY ĐỊNH CHUNG</b> .....	<b>Trang 1</b>
<b>I.</b> Thời gian làm việc: .....	1
<b>II.</b> Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn: .....	1
1. Đơn vị tính dung tích toàn phần: .....	1
2. Đơn vị công suất máy: .....	1
3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng: .....	1
4. Đơn vị thời gian: .....	2
5. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển: .....	2
6. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi: .....	2
<b>PHẦN B : GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THUY</b> .....	<b>2</b>
<b>I.</b> Giá cầu bến, phao neo: .....	2
1. Đối với tàu biển kể cả tàu sông, du thuyền: .....	2
2. Đối với hành khách: .....	3
<b>II.</b> Giá dịch vụ tàu lai: .....	3
1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển: .....	3
2. Các trường hợp đặc biệt được tăng thu: .....	3
3. Các trường hợp được tính giá thỏa thuận: .....	4
<b>III.</b> Giá dịch vụ buộc mở dây: .....	4
1. Tại cầu, phao của Cảng trên sông Sài Gòn: .....	4
2. Tại khu vực Thiêng Liêng và sông Soài Rạp: .....	4
3. Các trường hợp khác: .....	4
<b>IV.</b> Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng : .....	5
1. Trường hợp sử dụng cầu tàu/cầu bờ : .....	5
2. Trường hợp sử dụng cầu nổi : .....	5
3. Trường hợp có 2 boong: .....	5
<b>V.</b> Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đồ rác: .....	5
<b>VI.</b> Giá thuê container làm hàng rào bảo vệ tàu: .....	6
<b>VII.</b> Các loại giá dịch vụ khác: .....	6
<b>PHẦN C: GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ</b> .....	<b>6</b>
<b>I.</b> Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa (trừ Container): .....	6
1. Bảng chia nhóm hàng : .....	6
2. Bảng giá xếp dỡ : .....	7
2.1 Giá xếp dỡ theo phương án : .....	7
2.2 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ : .....	8
2.3 Các trường hợp tính giá khác: .....	8
3. Giá đóng bao hàng rời: .....	9
4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng : .....	9
4.1 Các loại xe bánh lốp: .....	9
4.2 Xe tải và các phương tiện khác: .....	9
4.3 Các trường hợp tính giá khác: .....	9
5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng : .....	10



6.	Giá cân hàng: .....	10
7.	Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: .....	10
<b>II.</b>	<b>Giá dịch vụ xếp dỡ container:.....</b>	<b>11</b>
1.	Giá xếp dỡ theo phương án: .....	11
2.	Giá các dịch vụ khác:.....	11
3.	Giá vệ sinh container: .....	11
4.	Giá chạy điện cho container đông lạnh: .....	11
5.	Giá lưu bãi container: .....	12
	<b>PHẦN D : GIÁ LƯU KHO, BÃI .....</b>	<b>12</b>
<b>I.</b>	<b>Giá lưu kho/bãi tính theo ngày: .....</b>	<b>12</b>
1.	Lưu kho: .....	12
2.	Lưu bãi:.....	12
<b>II.</b>	<b>Giá thuê kho/bãi: .....</b>	<b>12</b>
<b>III.</b>	<b>Mức lũy tiến lưu kho bãi: .....</b>	<b>12</b>
	<b>PHẦN E : GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC .....</b>	<b>13</b>
<b>I.</b>	<b>Giá công nhân chờ đợi/công nhật : .....</b>	<b>13</b>
<b>II.</b>	<b>Giá cho thuê phương tiện, thiết bị : .....</b>	<b>13</b>
1.	Thuê theo trọng lượng : .....	13
1.1	Thuê cầu bờ: .....	13
1.2	Xe nâng xúc xạc: .....	13
1.3	Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng: .....	13
1.4	Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên:.....	12
2.	Thuê theo thời gian : .....	13
2.1	Thuê cần cầu bờ:.....	13
2.2	Thuê cần cầu nổi:.....	13
2.3	Thuê các loại phương tiện khác:.....	13
2.4	Thuê tàu lai, các loại thiết bị, dụng cụ khác: .....	13
2.5	Thuê cầu thang: .....	13
2.6	Thuê mặt cầu cảng:.....	14

## MỤC LỤC CÁC BẢNG BIỂU

BẢNG :	Trang
1. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi: .....	2
2. Phí dịch vụ cầu bến, phao neo: .....	2
3. Giá dịch vụ tàu lai : .....	3
4. Các trường hợp đặc biệt tăng thu giá tàu lai hỗ trợ: .....	3
5. Buộc mở dây tại cầu, phao của Cảng trên sông Sài Gòn: .....	4
6. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng: .....	5
7. Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đồ rác: .....	5
8. Bảng chia nhóm hàng ( tính giá xếp dỡ ): .....	6
9. Bảng giá giá xếp dỡ theo phương án: .....	7
10. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ: .....	8
11. Giá đóng bao hàng rời: .....	9
12. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng: .....	9
.....	
13. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng: .....	10
14. Giá cân hàng: .....	10
15. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: .....	10
16. Giá xếp dỡ container theo phương án: .....	11
17. Giá các dịch vụ container khác: .....	11
18. Giá vệ sinh container: .....	11
19. Giá chạy điện cho container đông lạnh: .....	11
20. Giá lưu bãi container thường: .....	12
21. Giá lưu kho/bãi tính theo ngày: .....	12
22. Mức lũy tiến lưu kho/bãi: .....	12
23. Giá công nhân chờ đợi/công nhật: .....	13
24. Giá thuê phương tiện, thiết bị theo trọng lượng: .....	13
25. Giá thuê phương tiện, thiết bị theo thời gian: .....	13